

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
SEN VÀNG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	05 - 11
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	12 - 14
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	15 - 18
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	19 - 20
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	21 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 6 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2016, số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2019, số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 56/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 9 năm 2020 và số 126/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 135.000.000.000 VND.

Vốn pháp định đến ngày 31/12/2022: 35.000.000.000 VND.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.

Địa điểm kinh doanh: Tòa C6 D' Capitale 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30/6/2022)
Ông Trần Văn Chiến	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 30/6/2022)
Ông Chu Tuấn An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2022)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Huyền Trang	Thành viên
Bà Phùng Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Mạnh Linh	Quyền Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2022)
Ông Chu Tuấn An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 30/6/2022)
Ông Trần Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 24/3/2022)
Ông Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm từ ngày 24/3/2022, miễn nhiệm từ ngày 30/6/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ông Nguyễn Văn Khản

Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 24/3/2022)

Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Chu Tuấn An

Ông Chu Tuấn An đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Mạnh Linh ký báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 306/TGD-UQ/GLS ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Linh
Quyền Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Số: A0622385-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các thông tin sau:

- Tại thuyết minh số V.16 - Phải trả phải nộp khác trình bày giá trị phải trả các khoản tiền giữ hộ là 6.950.000.000 VND do nhà đầu tư trái phiếu đã nộp vào tài khoản của Công ty trong năm 2022 theo chỉ định của trái chủ. Khoản tiền này Công ty theo dõi riêng trên một tài khoản ngân hàng và không liên quan đến các tài khoản phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Tại thuyết minh số VI.1.4 và VI.4 - Chi phí các dịch vụ khác và Chi phí quản lý công ty chứng khoán, trình bày việc Công ty đã ghi nhận các chi phí phát sinh cho dịch vụ môi giới trái phiếu trong năm như: chi phí nhân viên môi giới và các chi phí liên quan khác. Tuy nhiên, các lô trái phiếu này đã bị thông báo hủy bởi Cơ quan Quản lý Nhà nước có thẩm quyền nên Công ty không nhận được thu nhập từ hoạt động môi giới này.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã trình bày đầy đủ các ảnh hưởng của vấn đề này.



Lê Hùng Dũng**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Đỗ Thị Hằng**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4226-2023-005-1

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		73.664.123.614	173.298.649.300
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		71.809.690.276	173.138.626.909
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	64.979.654.105	371.313.142
1.1.	Tiền	111.1		19.979.654.105	371.313.142
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		45.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3	1.022.983.400	43.270.809.450
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(1.000.000.000)	-
7.	Các khoản phải thu	117		115.595.275	125.686.243
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6a	115.595.275	125.686.243
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
7.3	Phải thu của khách hàng	117.5a		-	-
8.	Trả trước cho người bán	118	V.7	6.557.484.894	71.218.074
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6b	780.000.000	129.579.600.000
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.8	4.061.999.999	1.005.284.895
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.9	(4.708.027.397)	(1.285.284.895)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		1.854.433.338	160.022.391
1.	Tạm ứng	131		84.368.210	11.790.010
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		184.950.000	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.10a	1.484.051.023	-
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		59.390.100	55.250.100
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		41.674.005	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	92.982.281
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		5.788.137.516	4.611.733.106
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5.728.174.964	4.611.733.106
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	5.128.902.985	3.110.305.301
	- Nguyên giá	222		15.765.532.756	11.757.182.700
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(10.636.629.771)	(8.646.877.399)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	599.271.979	1.501.427.805
	- Nguyên giá	228		16.426.833.235	16.132.833.235
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(15.827.561.256)	(14.631.405.430)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		59.962.552	-
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.10b	59.962.552	-
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		-	-
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.452.261.130	177.910.382.406

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		12.616.888.692	20.705.044.195
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		12.616.888.692	20.705.044.195
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1.200.000.000	2.694.306.999
1.1.	Vay ngắn hạn	312	V.13	1.200.000.000	2.694.306.999
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	55.656.696
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.14	287.556.822	15.964.830.513
11.	Phải trả người lao động	323		1.369.630.695	402.220.346
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.15	295.651.068	58.915.068
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		34.941.013	34.941.013
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.16	9.429.000.160	1.494.064.626
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108.934	108.934
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		66.835.372.438	157.205.338.211
I.	Vốn chủ sở hữu	410		66.835.372.438	157.205.338.211
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.18	(68.164.627.562)	22.205.338.211
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(68.168.913.407)	13.899.025.661
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4.285.845	8.306.312.550
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		79.452.261.130	177.910.382.406

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
	USD			-	-
	EUR			-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		68.403.457	68.403.457
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		34.941.013	34.941.013
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		33.462.444	33.462.444
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		34.941.013	34.941.013
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		34.941.013	34.941.013
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		33.462.444	33.462.444



Nguyễn Ngọc Sơn

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu

Hà Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Mạnh Linh

Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	3.059.471.816	26.000.622.728
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	VI.1.1	10.344.251.468	3.464.618.883
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	VI.1.2	(7.284.785.446)	20.744.001.655
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VI.1.3	5.794	1.792.002.190
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	128.799.600.000
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		3.059.471.816	154.800.222.728
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.068.352.562	5.755.756.932
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	VI.1.1	2.875.850.813	5.661.180.122
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	VI.1.2	1.017.241.259	94.576.810
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		175.260.490	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		-	-
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.1.4	48.366.408.986	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		52.434.761.548	5.755.756.932

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.165.692.216	46.915.911
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	1.165.692.216	46.915.911
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		144.000.000	356.253.768
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		1.000.000.000	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	60	VI.3	1.144.000.000	356.253.768
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	39.889.768.183	5.881.120.445
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(89.243.365.699)	142.854.007.494
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.5	4.516.134.799	1.325.112.126
8.2 Chi phí khác	72	VI.6	5.642.734.873	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(1.126.600.074)	1.325.112.126
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(90.369.965.773)	144.179.119.620
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(82.067.939.068)	123.529.694.775
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92	VI.1.2	(8.302.026.705)	20.649.424.845
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	15.686.348.764
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.7	-	15.686.348.764
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(90.369.965.773)	128.492.770.856

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ	300			
XII. TNDN	300		-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.9	(6.694)	9.518
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(6.694)	9.518



Nguyễn Ngọc Sơn
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Mạnh Linh
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(90.369.965.773)	144.179.119.620
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		6.951.981.579	2.032.104.551
- Khấu hao TSCĐ	03	V.10,11	3.185.908.198	1.475.850.783
- Các khoản dự phòng	04	V.5,9	4.422.742.502	200.000.000
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	144.000.000	356.253.768
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(666.696.519)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(133.972.602)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.017.241.259	94.576.810
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	VI.1,2	1.017.241.259	94.576.810
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		5.790.478.447	(20.790.917.566)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		7.284.785.446	(20.744.001.655)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		(1.494.306.999)	(46.915.911)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		144.605.258.988	(124.752.513.685)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		33.945.799.345	4.508.078.495
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		128.799.600.000	(128.799.600.000)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(9.673.328.278)	154.504.365

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(184.950.000)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		92.736.000	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.544.013.575)	-
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(15.686.348.764)	(640.250.655)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(55.656.696)	29.192.075
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		9.075.073	(516.021.168)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		967.410.349	(255.346.173)
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		7.934.935.534	720.013.465
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	46.915.911
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		67.994.994.500	762.369.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7.080.350.056)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		2.739.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		954.696.519	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3.386.653.537)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		28.732.332.701	2.694.306.999
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		28.732.332.701	2.694.306.999
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(28.732.332.701)	(3.119.426.027)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(28.732.332.701)	(3.119.426.027)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(425.119.028)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		64.608.340.963	337.250.702

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	371.313.142	34.062.440
- Tiền	101.1		371.313.142	34.062.440
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		64.979.654.105	371.313.142
- Tiền	103.1		19.979.654.105	371.313.142
- Các khoản tương đương tiền	103.2		45.000.000.000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tặng/giảm tiền thuần trong năm	20		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		34.941.013	34.941.013

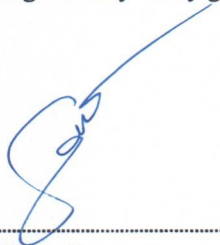
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			34.941.013	34.941.013
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-



Nguyễn Ngọc Sơn
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Mạnh Linh
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
	Thuyết minh	01/01/2021	Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021	31/12/2022	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(106.287.432.645)	22.205.338.211	128.492.770.856	-	-	(90.369.965.773)	22.205.338.211	(68.164.627.562)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(93.944.320.350)	13.899.025.661	107.843.346.011	-	-	(82.067.939.068)	13.899.025.661	(68.168.913.407)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.343.112.295)	8.306.312.550	20.649.424.845	-	-	(8.302.026.705)	8.306.312.550	4.285.845
Tổng cộng		28.712.567.355	157.205.338.211	128.492.770.856	-	-	(90.369.965.773)	157.205.338.211	66.835.372.438

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B04 - CTCK

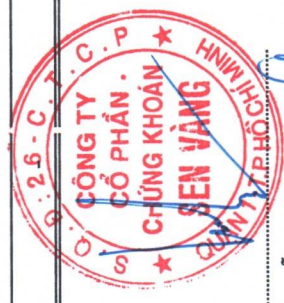
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
		01/01/2021	01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022				
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán										
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý										
3. Lãi, lỗ giao chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										
Tổng cộng										

.....
 Nguyễn Ngọc Sơn
 Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



.....
 Nguyễn Mạnh Linh
 Quyền Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 6 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2016, số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2019, số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 56/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 9 năm 2020 và số 126/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS.

Trụ sở chính: Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.

Địa điểm kinh doanh: Tòa C6 D' Capitale 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 15/5/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 28/6/2013.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2022 là 35.000.000.000 VND.

5. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không còn hoạt động trong năm 2022 do không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

7. **Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 31/12/2022:** 18 người (tại ngày 31/12/2021: 05 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.) và áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có năm hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính****3.1.1 Ghi nhận và phân loại**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Ghi nhận và phân loại (tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính**a. Nguyên tắc đánh giá**

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

b. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu " Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu " Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu " Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chi tiêu " Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	01 - 03 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí truyền thông, quảng bá và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tuân thủ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Lợi nhuận thực hiện trong kỳ của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải: trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội cổ đông Công ty quyết định. Mức trích tối đa đối với mỗi quỹ (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ) không quá 10% vốn điều lệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	19.979.654.105	371.313.142
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	19.979.654.105	371.313.142
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	45.000.000.000	-
Cộng	64.979.654.105	371.313.142

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2022	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
Của Công ty chứng khoán	2.149.000	71.882.470.000
- Cổ phiếu	2.149.000	71.882.470.000
Cộng	2.149.000	71.882.470.000

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	18.697.555	22.983.400	33.964.496.900	42.270.809.450
Cộng	18.697.555	22.983.400	33.964.496.900	42.270.809.450
Tài sản FVTPL	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	
Cộng	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	-

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: Xem thuyết minh chi tiết trang 40 - 41.

5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp: Xem thuyết minh chi tiết trang 42.

6. Phải thu khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
a. Phải thu bán các tài sản tài chính		
Phải thu bán cổ phiếu	115.595.275	125.686.243
Cộng	115.595.275	125.686.243
b. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Công ty Cổ phần 479	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	330.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Cung điện Mùa đông	-	128.799.600.000
Cộng	780.000.000	129.579.600.000
Cộng	895.595.275	129.705.286.243
Trong đó:		
- Nợ phải thu khó đòi	780.000.000	780.000.000
- Phải thu bên liên quan (xem thuyết minh IX.3)	-	128.799.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Tài chính Công nghệ DTNT	5.550.000.000	-
Trả trước cho người khác	1.007.484.894	71.218.074
Cộng	6.557.484.894	71.218.074

8. Phải thu khác ngắn hạn

Hỗ trợ tiền mua chứng khoán cho nhà đầu tư	-	449.537.244
Giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	-	335.747.651
Ông Đỗ Hoàng Việt (1)	3.708.027.397	-
Lãi dự thu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.972.602	-
Phải thu khác	220.000.000	220.000.000
Cộng	4.061.999.999	1.005.284.895
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>3.928.027.397</i>	<i>1.005.284.895</i>

(1) Phải thu ông Đỗ Việt Hoàng tiền cho mượn, chưa có Hợp đồng. Thời điểm hiện tại chưa thể thu hồi được và Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này.

9. Dự phòng phải thu khó đòi: Xem thuyết minh chi tiết trang 43.

10. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	1.484.051.023	-
Công cụ, dụng cụ	1.484.051.023	-
b. Dài hạn	59.962.552	-
Công cụ, dụng cụ	59.962.552	-
Cộng	1.544.013.575	-

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.335.382.700	2.374.900.000	46.900.000	11.757.182.700
<i>Mua trong năm</i>	<i>2.451.894.500</i>	<i>1.556.455.556</i>	-	<i>4.008.350.056</i>
Số dư cuối năm	11.787.277.200	3.931.355.556	46.900.000	15.765.532.756
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.886.507.408	713.469.991	46.900.000	8.646.877.399
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.766.573.390</i>	<i>223.178.982</i>	-	<i>1.989.752.372</i>
Số dư cuối năm	9.653.080.798	936.648.973	46.900.000	10.636.629.771
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.448.875.292	1.661.430.009	-	3.110.305.301
Số dư cuối năm	2.134.196.402	2.994.706.583	-	5.128.902.985

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 731.424.134 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.132.833.235	16.132.833.235
<i>Mua trong năm</i>	294.000.000	294.000.000
Số dư cuối năm	16.426.833.235	16.426.833.235
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.631.405.430	14.631.405.430
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.196.155.826	1.196.155.826
Số dư cuối năm	15.827.561.256	15.827.561.256
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.501.427.805	1.501.427.805
Số dư cuối năm	599.271.979	599.271.979

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.722.276.916 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	1.494.306.999	1.494.306.999
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000	2.694.306.999	2.694.306.999

(*) Khoản vay theo hợp đồng số 30A21-005 ngày 21 tháng 5 năm 2021. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất: 8%/năm. Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Hiện nay đã quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế GTGT phải nộp	124.869.667	248.012.637	248.012.637	124.869.667
Thuế TNDN	15.686.348.774	-	15.686.348.764	10
Thuế thu nhập cá nhân	151.903.052	4.539.977.429	4.530.902.356	160.978.125
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.709.020	298.877.466	298.877.466	1.709.020
Cộng	15.964.830.513	5.086.867.532	20.764.141.223	287.556.822

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	202.915.068	58.915.068
Chi phí khác	92.736.000	-
Cộng	295.651.068	58.915.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả phải nộp khác	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Phải trả bảo hiểm các loại	104.021.862	104.021.862
Phải trả các khoản tiền giữ hộ (*)	6.950.000.000	-
Phải trả khác	2.374.978.298	1.390.042.764
Cộng	9.429.000.160	1.494.064.626

(*) Phải trả các khoản tiền giữ hộ từ các giao dịch phát sinh trong năm 2022 do nhà đầu tư trái phiếu đã nộp vào tài khoản của Công ty theo chỉ định của trái chủ. Khoản tiền này Công ty theo dõi riêng trên một tài khoản ngân hàng và không liên quan đến các tài khoản phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ tất toán và hoàn trả các khoản tiền này ngay sau khi có ý kiến chính thức của các bên có liên quan.

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Ông Chu Tuấn An	11,97%	16.161.140.000	16.161.140.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	10,18%	13.749.620.000	13.749.620.000
Ông Nguyễn Khoa Đức	10,18%	13.749.620.000	13.749.620.000
Bà Phùng Thị Cẩm Nhung	10,18%	13.749.620.000	13.749.620.000
Ông Cao Tấn Thành	10,18%	13.749.620.000	13.749.620.000
Ông Võ Văn Vốn	9,90%	13.365.000.000	-
Ông Trần Phương	9,81%	13.240.000.000	13.240.000.000
Bà Lê Thị Mơ	7,53%	10.163.380.000	10.163.380.000
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Ông Vũ Đình Hưng	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Các cổ đông khác	10,05%	13.572.000.000	26.937.000.000
Cộng	100,00%	135.000.000.000	135.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	135.000.000.000	135.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	135.000.000.000	135.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

c. Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	13.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

18. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
Lợi nhuận đã thực hiện	(68.168.913.407)	13.899.025.661
<i>Lợi nhuận đã thực hiện năm nay</i>	(82.067.939.068)	107.843.346.011
<i>Lợi nhuận đã thực hiện các năm trước</i>	13.899.025.661	(93.944.320.350)
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.285.845	8.306.312.550
Tổng cộng	(68.164.627.562)	22.205.338.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**1. Thu nhập và chi phí hoạt động****1.1 Lãi (lỗ) bán các tài sản tài chính:** Xem thuyết minh chi tiết trang 44.**1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:** Xem thuyết minh chi tiết trang 45.**1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm 2022	Năm 2021
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.794	1.792.002.190
Cộng	5.794	1.792.002.190

1.4 Chi phí các dịch vụ khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí của hoạt động môi giới	48.366.408.986	-
Cộng	48.366.408.986	-

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.088.669.121	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	77.023.095	46.915.911
Cộng	1.165.692.216	46.915.911

3. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	144.000.000	356.253.768
Chi phí tổn thất khoản đầu tư	1.000.000.000	-
Cộng	1.144.000.000	356.253.768

4. Chi phí quản lý

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	26.786.554.084	1.951.654.133
Chi phí công cụ, dụng cụ	870.888.323	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.185.908.198	1.475.850.783
Thuế, phí và lệ phí	127.921.028	18.115.046
Chi phí dự phòng	4.208.027.397	200.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.064.417	655.000.105
Chi phí bằng tiền khác	2.776.404.736	1.580.500.378
Cộng	39.889.768.183	5.881.120.445

5. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập bất thường	4.516.134.799	1.325.112.126
Cộng	4.516.134.799	1.325.112.126

6. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí phạt chậm nộp thuế	298.805.466	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	288.000.000	-
Chi phí bất thường khác	5.055.929.407	-
Cộng	5.642.734.873	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Năm 2022	Năm 2021	
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
		-	15.686.348.764	
Cộng		-	15.686.348.764	
8. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động				
Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào KQKD	Số dư cuối năm
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện	13.899.025.661	(82.067.939.068)	-	(68.168.913.407)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.306.312.550	(8.302.026.705)	-	4.285.845
Cộng	22.205.338.211	(90.369.965.773)	-	(68.164.627.562)
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2022	Năm 2021	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(90.369.965.773)	128.492.770.856	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		-	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		(90.369.965.773)	128.492.770.856	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		13.500.000	13.500.000	
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		(6.694)	9.518	

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Tổng cộng	Quá hạn và bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	4.708.027.397
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	1.785.284.895

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả trả, phải nộp khác	9.324.978.298	-	-	9.324.978.298
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Vay ngắn hạn	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Chi phí phải trả	295.651.068	-	-	295.651.068
Cộng	10.855.570.379	-	-	10.855.570.379
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	55.656.696	-	-	55.656.696
Phải trả trả, phải nộp khác	1.390.042.764	-	-	1.390.042.764
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Vay ngắn hạn	2.694.306.999	-	-	2.694.306.999
Chi phí phải trả	58.915.068	-	-	58.915.068
Cộng	4.233.862.540	-	-	4.233.862.540

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh chi tiết trang 46.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Cung Điện Mùa Đông

Cổ đông lớn của Công ty là Người đại diện theo pháp luật của bên liên quan

Công ty phát sinh các giao dịch với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Cung điện Mùa Đông	Thu tiền dịch vụ đã cung cấp	128.799.600.000	-
Cộng		128.799.600.000	-

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Cung điện Mùa Đông	Dịch vụ đã cung cấp	-	128.799.600.000
Cộng		-	128.799.600.000

Chi tiết của các giao dịch trong năm với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Sĩ	Lương, thưởng	-	514.590.000
Ông Chu Tuấn An	Lương, thưởng	473.828.855	-
Ông Trần Văn Chiến	Lương, thưởng	801.739.702	-
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Lương, thưởng	484.700.000	-
Ông Vũ Đình Hưng	Thù lao HĐQT	1.012.800.000	-
Cộng		2.773.068.556	514.590.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các hoạt động dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2022

Trong năm, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: hoạt động môi giới trái phiếu và các hoạt động kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu hoạt động	Chi phí hoạt động	Lãi gộp
Môi giới trái phiếu	-	48.366.408.986	(48.366.408.986)
Hoạt động khác	3.059.471.816	4.068.352.562	(1.008.880.746)
Cộng	3.059.471.816	52.434.761.548	(49.375.289.732)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các thông tin khác

- Công ty đã bị rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, tuy nhiên trong năm 2022 Công ty đã thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán với tổng khối lượng mua vào là 440.000 Cổ phiếu tương ứng với giá trị 15.234.135.000 VND.
- Trong năm, Công ty đã bán 1.709.000 Cổ phiếu (trong đó 369.000 cổ phiếu tồn sau giao dịch mua năm 2021 chưa bán hết và 440.000 Cổ phiếu mua trong năm).
- Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa tiến hành tổ chức công tác thiết lập, duy trì hệ thống kiểm toán nội bộ và chưa có đủ người hành nghề chứng khoán theo quy định.

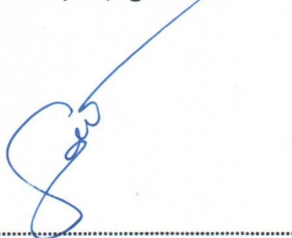
6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022, Công ty lỗ 90.369.965.773 VND và lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 68.164.627.562 VND đã vượt quá 50% Vốn điều lệ trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các yếu tố nêu trên có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty trong 12 tháng tới như sau:

- Dự kiến tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 270.000.000.000 VND. Thời gian thực hiện dự kiến trước ngày 30 tháng 9 năm 2023;
- Công ty sẽ làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước và các cổ đông lớn để hoàn tất các thủ tục tăng vốn điều lệ, kiện toàn bộ máy nhân sự cũng như hoàn thiện các vấn đề pháp lý của Công ty để triển khai nghiệp vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ tài chính liên quan theo đúng quy định của Luật chứng khoán và các quy định pháp luật hiện hành từ tháng 7/2023.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là có cơ sở, các kế hoạch được đưa ra là có thể thực hiện và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.



Nguyễn Ngọc Sơn
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Mạnh Linh
Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG
Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chi tiêu	Mã CK	31/12/2022					01/01/2022					Ghi chú
			Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I	Tài sản FVTPL		1.018.697.555	22.983.400	6.647.980	(1.002.362.135)	22.983.400	34.964.496.900	43.270.809.450	8.369.704.050	(63.391.500)	43.270.809.450	
1	Cổ phiếu niêm yết		18.697.555	22.983.400	6.647.980	(2.362.135)	22.983.400	33.964.496.900	42.270.809.450	8.369.704.050	(63.391.500)	42.270.809.450	
I.1	Công ty CP Đầu tư Nam Long	NIG	138.535	155.000	16.465	-	155.000	138.535	321.000	182.465	-	321.000	
I.2	Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	DXG	2.230.212	1.083.750	-	(1.146.462)	1.083.750	13.121.126.485	17.502.975.000	4.381.848.515	-	17.502.975.000	
I.3	Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH	106.016	36.400	-	(69.616)	36.400	106.016	172.900	66.884	-	172.900	
I.4	Công ty CP XD&KD Địa ốc Hoà Bình	HBC	161.449	46.050	-	(115.399)	46.050	133.784	151.250	17.466	-	151.250	
I.5	Công ty CP Đầu tư LDG	LDG	1.019.158	300.000	-	(719.158)	300.000	5.436.529.895	8.601.612.500	3.165.082.605	-	8.601.612.500	
I.6	Công ty CP Thép Nam Kim	NKG	-	-	-	-	-	220.800.000	232.500.000	11.700.000	-	232.500.000	
I.7	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	14.692.185	21.323.700	6.631.515	-	21.323.700	14.692.185	36.038.300	21.346.115	-	36.038.300	
I.8	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	-	-	-	-	-	2.392.500.000	2.610.000.000	217.500.000	-	2.610.000.000	
I.9	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	NBB	-	-	-	-	-	475.000.000	447.000.000	(28.000.000)	-	447.000.000	
I.10	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	-	-	-	-	-	1.882.500.000	1.925.000.000	42.500.000	-	1.925.000.000	
I.11	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	-	-	-	-	-	3.917.140.000	4.257.000.000	339.860.000	-	4.257.000.000	

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Mã CK	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Ghi chú
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I.12	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	-	-	-	-	-	3.670.400.000	3.854.000.000	183.600.000	-	3.854.000.000	
I.13	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VPB	-	-	-	-	-	2.142.000.000	2.148.000.000	6.000.000	-	2.148.000.000	
I.14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ	CRE	-	-	-	-	-	691.080.000	656.000.000	-	(35.080.000)	656.000.000	
I.15	CTCP Đầu Tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	VSP	350.000	38.500	-	(311.500)	38.500	350.000	38.500	-	(311.500)	38.500	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết		1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	
	Cộng		1.018.697.555	22.983.400	6.647.980	(1.002.362.135)	22.983.400	34.964.496.900	43.270.809.450	8.369.704.050	(63.391.500)	43.270.809.450	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B05 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Dự phòng suy giảm trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay		
A	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	Công ty Cổ phần Trang trại Bảo Châu	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	Cộng	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B05 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Thuyết minh	Năm 2022				31/12/2022
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
A	+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.493.312.292		1.285.284.895	4.208.027.397	785.284.895	4.708.027.397	4.708.027.397
1	Công ty Cổ phần 479	450.000.000		225.000.000	225.000.000	-	450.000.000	450.000.000
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	330.000.000		165.000.000	165.000.000	-	330.000.000	330.000.000
3	Ông Nguyễn Thành Chung	220.000.000		110.000.000	110.000.000	-	220.000.000	220.000.000
4	Ông Đỗ Hoàng Việt	3.708.027.397		-	3.708.027.397	-	3.708.027.397	3.708.027.397
5	Các khoản phải thu khác	785.284.895		785.284.895	-	785.284.895	-	-
	Cộng	5.493.312.292		1.285.284.895	4.208.027.397	785.284.895	4.708.027.397	4.708.027.397

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của các khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.1. Thu nhập

1.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết	1.709.000	56.648.335.000	49.179.934.345	7.468.400.655	(2.196.561.239)
	Cộng		56.648.335.000	49.179.934.345	7.468.400.655	(2.196.561.239)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm
A	B	1	2	3	4	5
I	Tài sản FVTPL	1.018.697.555	22.983.400	4.285.845	8.306.312.550	(8.302.026.705)
1	Cổ phiếu niêm yết	18.697.555	22.983.400	4.285.845	8.306.312.550	(8.302.026.705)
1.1	NLG	138.535	155.000	16.465	182.465	(166.001)
1.2	DXG	2.230.212	1.083.750	(1.146.462)	4.381.848.515	(4.382.994.977)
1.3	TDH	106.016	36.400	(69.616)	66.884	(136.500)
1.5	HBC	161.449	46.050	(115.399)	17.466	(132.865)
1.5	LDG	1.019.158	300.000	(719.158)	3.165.082.605	(3.165.801.763)
1.6	NKG	-	-	-	11.700.000	(11.700.000)
1.8	MBB	14.692.185	21.323.700	6.631.515	21.346.115	(14.714.600)
1.9	MSB	-	-	-	217.500.000	(217.500.000)
1.10	NBB	-	-	-	(28.000.000)	28.000.000
1.11	PAN	-	-	-	42.500.000	(42.500.000)
1.12	VIB	-	-	-	339.860.000	(339.860.000)
1.13	VND	-	-	-	183.600.000	(183.600.000)
1.14	VPB	-	-	-	6.000.000	(6.000.000)
1.15	CRE	-	-	-	(35.080.000)	35.080.000
1.15	VSP	350.000	38.500	(311.500)	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	-	-	-	-
	Cộng	1.018.697.555	22.983.400	4.285.845	8.306.312.550	(8.302.026.705)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN SEN VÀNG

Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B05 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.022.983.400	(1.000.000.000)	43.270.809.450	-	-	43.270.809.450
- Phải thu khách hàng	115.595.275	-	125.686.243	-	-	125.686.243
- Phải thu khác	4.841.999.999	(4.708.027.397)	130.584.884.895	(1.285.284.895)	-	129.299.600.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	64.979.654.105	-	371.313.142	-	64.979.654.105	371.313.142
TỔNG CỘNG	70.960.232.779	(5.708.027.397)	174.352.693.730	(1.285.284.895)	65.252.205.382	173.067.408.835
Nợ phải trả tài chính						
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	34.941.013	-	-	34.941.013
- Phải trả trả, phải nộp khác	9.324.978.298	-	1.390.042.764	-	9.324.978.298	1.390.042.764
- Phải trả người bán	-	-	55.656.696	-	-	55.656.696
- Vay ngắn hạn	1.200.000.000	-	2.694.306.999	-	1.200.000.000	2.694.306.999
- Chi phí phải trả	295.651.068	-	58.915.068	-	295.651.068	-
TỔNG CỘNG	10.855.570.379	-	4.233.862.540	-	10.855.570.379	4.174.947.472